TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 164/2020/KDTM-PT
Ngày 12 tháng 9 năm 2020
V/v: tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Bà Ngô Tuyết Băng
Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Giang- Thư ký Toà án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:
Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 138/2020/KTPT ngà y 22/5/2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 409/2020/QĐXX-PT ngày 29/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 472/2020/QĐ-HPT ngày 22/8/2020 giữa:

** Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V ;
Có trụ sở: số 89 L phường L , quận Đ , H . Đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D , Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.
Đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: ông Nguyễn Văn T , ông Hoàng Thái S , bà Phạm Thị T ; cùng có địa chỉ liên hệ tại: số 78 D, phường D, quận C, H.

** Bị đơn:* Công ty CP thương mại Quốc Tế T
Trụ sở tại: thôn Đ , xã B , huyện T , H ; Người đại diện theo theo pháp luật: bà Nguyễn Thị T , chức vụ: Chủ tịch HĐQT; có HKTT và nơi ở tại: số nhà 78/521, tổ 10, phố T, phường T , quận H , H .

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Nguyễn Văn O , sinh năm 1973;
2. Bà Phạm Diễm H , sinh năm 1975;
3. Anh Nguyễn Trung K , sinh năm 1996;
4. Cháu Nguyễn Đức D , sinh năm 2000;
Cùng trú tại: thôn Đ , xã X , huyện T (nay là số nhà 26 ngõ 88 đường X, phường X , quận B), Hà Nội. Ông O, bà H có mặt; Cháu K , cháu D vắng mặt.
5. Ông Vũ Tuấn V ;
6. Bà Nguyễn Thị P ;
7. Anh Vũ Anh T ;
8. Cháu Vũ Trần N ;

9. Anh Vũ Chí K ;

10. Chị Trần Minh H ;

11. Cháu Vũ Huy V ;

12. Cháu Vũ Ngân Q ;

(Cháu V , cháu Q do Anh Vũ Chí K đại diện theo pháp luật).

Cùng trú tại: số 131 T , phường H , thành phố L , tỉnh L .

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hoài P , có địa chỉ liên hệ tại: Phòng 1104 Nhà L2 - Khu đô thị C , quận B , Hà Nội. Ông P vắng mặt.

13. Ông Phạm Minh T , năm 1965;

14. Bà Ngô Thị L , sinh năm 1964;

15. Ông Phạm Minh H , sinh năm 1983;

16. Anh Phạm Thế P ;

17. Chị Lương Thị P ;

18. Cháu Phạm Mai L ;

19. Cháu Phạm Thanh T ;

20. Bà Phạm Mai H ;

(Cháu L , cháu T do Anh Phạm Thế P đại diện theo pháp luật).

Cùng trú tại: số 25 ngõ Đìa 2, thôn Đ , xã N huyện Đ , H . Bà L, anh H có mặt; ông T , anh P, chị P , cháu L, cháu T , bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/12/2009, Ngân hàng TMCP V (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng/VPB) kí Hợp đồng tín dụng số LD0936400162 với Công ty CP thương mại Quốc Tế T (sau đây gọi tắt là Công ty T) số tiền vay tối đa là 6.700.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh ngắn hạn.

Tại khế ước nhận nợ số LD1030000227 ngày 30/10/2010, Công ty T đã vay VPB số tiền 5.650.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng từ 28/10/2010 đến 28/03/2011. Mục đích vay thanh toán là mua thiết bị tin học, lãi suất 15,5%/năm điều chỉnh định kì 03 tháng 01 lần, lãi suất quá hạn là 150%.

VPB đã giải ngân số tiền trên cho Công ty T .

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán nợ, Công ty T đã thế chấp 04 tài sản gồm:

- Nhà đất tại thôn Đ , X (nay là X), Huyện T (nay là quận B), Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Nguyễn Văn O và Bà Phạm Diễm H , đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD373135 ngày 29/07/2005.

- Nhà đất tại khối 07, phường H , TP. L , tỉnh L thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P được UBND TP.L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01790.QSDĐ/490/2003/QĐ-UB(H) 07178.

- Nhà đất tại thôn Đ , xã N huyện Đ , H , thuộc quyền sở hữu và sử dụng của

hộ gia đình Ông Phạm Minh T đã được UBND Huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC641406 ngày 14/09/2005.

- Nhà đất tại số 03 tổ 28 cụm 4 phường P , T , H , thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ đã được UBND quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10103153659 ngày 22/09/2004.

Cả 04 tài sản trên đều được kí thế chấp qua công chứng theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, gia đình ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Công ty T số tiền nợ như sau:

- Nợ gốc: 2.800.000.000 đồng.
- Nợ lãi: 1.000.000.000 đồng.

Tổng số tiền thanh toán là: 3.800.000.000 đồng.

Ngày 30/10/2019, VPB đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó VPB đã rút yêu cầu kê biên, phát mại tài sản đối với Nhà đất tại số 03 tổ 28 cụm 4 phường P , T , H , thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ đã được UBND quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10103153659 ngày 22/09/2004.

Đến nay Công ty T còn nợ VPB (tạm tính đến ngày 29/11/2019) là: Nợ gốc: 2.850.000.000 đồng; Nợ lãi: 7.963.333.822 đồng. Tổng nợ: 10.813.333.822 đồng.

VPB yêu cầu Công ty T thanh toán toàn bộ khoản tiền trên, trong trường hợp Công ty T không T toán khoản nợ trên thì VPB được quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại 03 khối tài sản đảm bảo còn lại để thu hồi nợ. Trong trường hợp tài sản phát mại không đủ để thanh toán nợ thì Công ty T tiếp tục phải trả khoản nợ còn lại. Cho đến khi Công ty T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì Công ty T phải tiếp tục thanh toán lãi suất cho VPB theo như Hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Đại diện của bị đơn trình bày:

Thứ nhất, Công ty T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Thứ hai, Công ty T khẳng định hợp đồng tín dụng số LD0936400162 ngày 30/12/2009 là hợp đồng trái quy định pháp luật.

- Công ty T không có chủ trương vay vốn không chấp thuận ký hợp đồng LD0936400162 ngày 30/12/2009 và cũng không lập bất kỳ khế ước nhận nợ nào đối với ngân hàng VPB .

- Mọi giao dịch không đúng quy định trên đều là vô hiệu. Công ty T không có trách nhiệm đối với hậu quả của các giao dịch vô hiệu, trái pháp luật và Điều lệ công ty. Người trực tiếp ký kết các giao dịch không đúng với quy định của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty T phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với hậu quả của các giao dịch vô hiệu này.

- Ông Nguyễn Văn H - Giám đốc công ty không có thẩm quyền ký kết các giao dịch nếu không được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị công ty chấp thuận. Hội đồng quản trị Công ty T hoàn toàn không có chủ trương, không đồng ý và cũng không có bất kỳ văn bản ủy quyền nào cho ông Nguyễn Văn H ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng VPB .

Thứ ba, về quan điểm giải quyết vụ án: Công ty T chỉ là người bị hại trong vụ việc này, hành vi trái pháp luật của ông Nguyễn Văn H đã xâm phạm quyền lợi của ngân hàng VPB và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan đồng thời cũng

làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Công ty T . Công ty T sẽ có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi trái pháp luật của ông Nguyễn Văn Hải.

Ngày13/02/2019, Công ty T thay đổi lời khai, theo đó Công ty T thừa nhận việc ký kết các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, khế ước nhận nợ…với VPB như VP Bank khai là đúng và chấp nhận nghĩa vụ thanh toán nợ với VPB đồng thời đồng ý để VPB phát mại các tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Công ty T cũng có ý kiến không đề nghị Tòa án giám định các chữ ký trong các biên bản họp HĐQT, HĐTV nữa và thừa nhận ông H ký các Hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh, các phụ lục hợp đồng và hợp đồng tín dụng là đúng thẩm quyền theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn O và Bà Phạm Diễm H trình bày:

Ngày 01/11/2005, ông O và bà H ký hợp đồng bảo lãnh số 11585.05 quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD để bảo lãnh cho Công ty T vay vốn tại ngân hàng TMCP các doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam – chi nhánh Thăng Long (nay gọi tắt là VPB), kí tại Phòng công chứng số 01 TP. Hà Nội.

Tài sản bảo lãnh nhà đất tại thôn Đ , X (nay là X), Huyện T (nay là quận B), Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông O và bà H , đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD373135 29/07/2005 để đảm bảo cho số tiền dư nợ là 431.000.000 (Bốn trăm ba mươi mốt triệu) đồng, thời hạn vay tối đa là 60 tháng. Tức đến ngày 01/11/2010, thì hợp đồng bảo lãnh không còn hiệu lực.

Ngày 27/10/2010, Công ty T ký khế ước nhận nợ với ngân hàng để thanh toán một phần tiền mua thiết bị tin học của công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Nam Á theo hợp đồng mua bán số 241010/ĐNA-TNC.

Rất nhiều lần ông O và bà H đề nghị VPB cung cấp cho ông bà khế ước nhận nợ ngày 27/10/2010 nhưng VPB không cung cấp.

Đối với khoản nợ của Thành Như với VPB ông O và bà H không có ý kiến gì.

Đối với phần nghĩa vụ liên quan của ông O và bà H , ông bà có ý kiến như sau:

Ông O và bà H sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản tiền 431.000.000 đồng là khoản tiền theo hợp đồng bảo lãnh ông O và bà H đã ký và không đồng ý thanh toán tiền lãi. Trường hợp VPB yêu cầu Ông O, bà H thanh toán nhiều hơn khoản tiền trên thì ông O, bà H không đồng ý.

3.2. Ông Phạm Minh T trình bày:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 35 thôn Đ , xã N huyện Đ , H thuộc quyền sử dụng và sở hữu của hộ gia đình Ông Phạm Minh T .

Năm 2005, do gia đình ông T cần 200 triệu đồng tiền mặt nên ông T có gặp ông Nguyễn Văn H là Phó giám đốc Công ty T , ông H có đề nghị ông T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ trên của gia đình ông thì ông sẽ được vay 200 triệu.

Ngày 15/12/2005, ông T và ông H đã lập biên bản thỏa thuận phần vốn góp, ông H ký tên đóng dấu. Số tiền góp vốn: 200 triệu đồng, thời hạn góp vốn 36 tháng kể từ ngày góp vốn. Trong đó có ghi rõ, ông T có quyền rút phần góp vốn về và Công ty T phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Quá trình giao dịch, ông chỉ làm việc với ông Hải, do ông H có nói là

được sự chỉ đạo của bà T – Giám đốc Công ty T , nhưng ông H không xuất trình bất cứ giấy tờ gì thể hiện điều này.

Cùng năm 2005, ngân hàng đã tiến hành xem xét, thẩm định, định giá tài sản này của gia đình ông T , ông cũng được thông báo. Tại buổi làm việc đó ông không có ý kiến, thắc mắc gì.

Ngày 01/01/2007, ông T đã trả cho Công ty T 100 triệu đồng tiền vay. Ngoài ra, mỗi quý ông cũng trả lãi cho Công ty T , nhưng ông không nhớ đã trả bao nhiêu tiền cũng như hóa đơn ông đã để đâu không nhớ, ông sẽ cố tìm lại để giao nộp cho Tòa án.

Ngày 15/12/2005, hộ gia đình ông có ký vào hợp đồng bảo lãnh.

Ngày 15/12/2008, hộ gia đình ông ký phụ lục hợp đồng thế chấp.

Ngày 15/12/2010, hộ gia đình ông ký phụ lục lần 02 hợp đồng thế chấp.

(Có ký nháy các trang, các hợp đồng được lập tại văn phòng công chứng, nhưng lần nào ông H luôn miệng giục nên gia đình ông không kịp xem ông H thế chấp tài sản này cho ngân hàng để vay bao nhiêu tiền).

Khoảng năm 2012, ông mới biết được ông H vay của ngân hàng 1,6 tỷ đồng. Số tiền Công ty T vay được của ngân hàng, công ty không trả lãi cho gia đình ông, ngược lại gia đình ông còn phải trả lãi số tiền đã vay đối với Công ty T .

Nay Ngân hàng TMCP V khởi kiện Công ty T đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Ông Vũ Tuấn V ,Bà Nguyễn Thị P và đại diện theo ủy quyền của Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P , ông Phạm Hoài P trình bày:

Gia đình ông V và Bà P đã ký hợp đồng ủy quyền (có công chứng) để ông Nguyễn Văn H ký Hợp đồng thế chấp cho VPB đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ cho khoản vay 664.000.000 (Sáu trăm sáu mươi tư triệu) đồng của Công ty T trong thời hạn 60 tháng, thời điểm thế chấp làngày 21/11/2005. Ngay sau đó gia đình có thỏa thuận với công ty anh H chỉ đồng ý bảo đảm khoản vay với số tiền 664.000.000 (Sáu trăm sáu mươi tư triệu) đồng, thời hạn bảo đảm là 03 năm.

Khoản vay thứ hai như ngân hàng thông báo là 1.328.697.000 (Một tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn) đồng gia đình ông V bà P không được biết và ông V bà P cũng không ký vào bất kỳ văn bản nào đồng ý thế chấp, bảo lãnh khoản vay thứ hai này.

Hơn nữa trước khi ký hợp đồng bảo lãnh ngân hàng không định giá tài sản đảm bảo và cũng không có bất kỳ thông báo nào cho chủ tài sản.

Như vậy với lý do trên, gia đình ông V bà P sẽ không chịu bất cứ nghĩa vụ bảo lãnh nào cho các khoản vay của Công ty T .

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 42/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận B đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu giải quyết vụ án của Ngân hàng thương mại cổ phần V đối với Hợp đồng thế chấp số công chứng 8486 -09 quyển số 2 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 29/6/2009 của Phòng công chứng số 1– TP Hà Nội liên quan đến nhà đất tạisố 03 tổ 28 cụm 4 phường P , T , H , thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ .

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi nợ tiền vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Vđối với công ty cổ phần thương mại Quốc tế T .

3. Buộc công ty cổ phần thương mại Quốc tế T phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Vsố tiền còn nợ củaHợp đồng tín dụng hạn mức số LD0936400162ngày 30/12/2009,tạm tính đến ngày 29/11/2019là:10.813.333.822 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 2.850.000.000 đồng; Nợ lãi: 7.963.333.822 đồng.

4. Trường hợp Công ty cổ phần thương mại Quốc tế T không trả số nợ nêu trên thì VPB có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo:

+ Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 13507 quyển số 3TP/CC -SCC/HĐGD ngày 15/12/2005 của Phòng công chứng số 1- TP Hà Nội, Phụ lục hợp đồng thế chấp số công chứng 11892 quyển số 1TP/SCC-HĐGD ngày 15/12/2008 của Phòng công chứng số 6 – TP Hà Nội và Phụ lục hợp đồng thế chấp số công chứng 10408 quyển số 1TP/SCC-HĐGD ngày 15/12/2010 của Phòng công chứng số 6– TP Hà Nội để thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , xã N , H.Đ , H , thuộc quyền sở hữu và sử dụng của hộ gia đình Ông Phạm Minh T đã được UBND Huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC641406 ngày 14/09/2005 cho hộ gia đìn Ông Phạm Minh T .Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Đông Anh TP Hà Nội ngày 15/12/2005để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả hết số nợ của Công ty T đối với Ngân hàng

+ Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 11585 quyển số 3TP/CC -SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 - TP Hà Nội 01/11/2005để thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , X (nay là X), Huyện T (nay là quận B), Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Nguyễn Văn O và Bà Phạm Diễm H , đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD373135 29/07/2005 cho của Ông Nguyễn Văn O và Bà Phạm Diễm H .Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng Tài nguyên môi trường và nhà đất huyện Từ Liêm, TP Hà Nội ngày 01/11/2005 để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả hết số nợ của Công ty T đối với Ngân hàng.

+ Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 149 quyển số 3TP/CC -SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1- tỉnh Lạng Sơn ngày 21/11/2005,phụ lục hợp đồng thế chấpsố công chứng 611 quyển số 1 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 - tỉnh Lạng Sơn để thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp cho Ngân hàng là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại tại khối 07, phường H , TP. L , tỉnh L thuộc quyền sử hữu và sử dụng của Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P được UBND thành phốLạng sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01790.QSDĐ/490/2003/QĐ-UB(H) 07178 cho Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P .Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất và nhà thành phố Lạng Sơn,tỉnh Lạng Sơn ngày 21/11/2005 để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả hết số nợ của Công ty T đối với Ngân hàng.

Ngân hàng thương mại cổ phần V tiếp tục quản lý hồ sơ tài sản thế chấp của các ông bà Nguyễn Văn O, Phạm Diễm H, Vũ Tuấn V, Nguyễn Thị Phương, Phạm

Minh T , Ngô Thị L , Phạm Minh H , Phạm Thế P , Phạm Mai H để đảm bảo cho việc thi hành án.

5. Khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu bàn giao tài sản đảm bảo để thi hành án thì các ông bà các ông bà Nguyễn Văn O, Phạm Diễm H, Nguyễn Trung K, Vũ Tuấn V, Nguyễn Thị P, Vũ Anh T Vũ Chí K, Trần Minh H, Phạm Minh T, Ngô Thị L, Phạm Minh H, Phạm Thế P, Phạm Mai H, Lương Thị Pphải có trách nhiệm tự tìm nơi ở khác.

Ông Nguyễn Văn O và Bà Phạm Diễm H có trách nhiệm lo nơi ở cho Cháu Nguyễn Đức D . Anh Vũ Chí K , Chị Trần Minh H có trách nhiệm lo nơi ở cho Cháu Vũ Huy V và Cháu Vũ Ngân Q . Anh Phạm Thế P và Chị Lương Thị P có trách nhiệm lo nơi ở cho Cháu Phạm Mai L và Cháu Phạm Thanh T .

- Không đồng ý với bản án sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ông Nguyễn Văn O và Ông Phạm Minh T đối với bản án số 42/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận B , thành phố Hà Nội.

** Tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn O vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, xác nhận gia đình có tự nguyện ký hợp đồng bảo lãnh. Tại phiên tòa, gia đình ông O đề nghị trả ngân hàng cả gốc và lãi là 700.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Minh T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, xác nhận gia định có tự nguyện ký hợp đồng thế chấp và nhận chỉ trả gốc Công ty T vay mà không đồng ý trả lãi.

- Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông O và ông T , giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hộ gia đình ông V bà P do ông Nguyễn Hoài P đại diện theo ủy quyền vắng mặt lần thứ hai.

Các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm có các nội dung chính sau: về thủ tục tố tụng, cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về nội dung, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng có quyền yêu cầu đòi nợ, về lãi suất ngân hàng áp dụng là quá cao nên đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm về lãi suất phải trả, xử lý 03 tài sản đảm bảo khi bị đơn không trả được nợ. Về án phí, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Oanh, ông T) trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn là Công ty CP thương mại Quốc Tế T , trước đây có trụ sở tại: số 11 ngõ 81 L , phường C , quận B , thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều

30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận B thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Bị đơn là Công ty CP thương mại Quốc Tế T và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông O, ông T), Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 30/12/2009, Công ty T có ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0936400162 với Ngân hàng, kể từ ngày hợp đồng tín dụng trên được ký kết đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Hợp đồng tín dụng được ký kết đúng theo quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện đòi nợ gốc là có căn cứ.

- Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ theo 05 giấy nhận nợ tính đến ngày 29/11/2019 với số tiền nợ gốc là 2,850,000,000 đồng, nợ lãi là 7.963.333.822 đồng (lãi trong hạn là 75.863.285 đồng, lãi quá hạn là 7.887.470.539 đồng).

Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0936400162 ngày 30/12/2009 và Khế ước nhận nợ số LD1030000227 ngày 30/10/2010, các bên thỏa thuận lãi suất 15,5%/năm điều chỉnh định kì 03 tháng 01 lần; lãi suất quá hạn là 150%.

Nguyên đơn tính lãi suất kể từ thời điểm nhận nợ theo thoả thuận và có điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tuy nhiên, từ khi khoản nợ chuyển sang quá hạn nguyên đơn có điều chỉnh nhưng vẫn quá cao, thời điểm năm 2011 là 30%, thời điểm 2016 là 16,8% và đến nay (2019) là 18,38% từ ngày khoản nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 7.887.470.539 đồng là quá cao và không đúng quy định vì: hợp đồng tín dụng ký trước tháng 6/2012 thì lãi suất cho vay các bên ký là lãi suất thỏa thuận theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước. Do đây là hợp đồng tín dụng ngắn hạn có quy định lãi suất điều chỉnh nên ngân hàng phải điều chỉnh, ngân hàng đã điều chỉnh nhưng vẫn còn quá cao so với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Từ ngày 08/6/2012, Ngân hàng Nhà nước có Thông tư số 20/2012/TT-NHNN điều chỉnh lãi suất cho vay tối đa là 14%/năm nhằm thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2015 của Chính Phủ về ổn định kinh tế vĩ mô. Tiếp đó, Ngân hàng Nhà nước có các văn bản trong các năm tiếp theo cho đến văn bản gần đây nhất là Quyết định số 420/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020 giảm dần lãi suất cho vay (từ 14%/năm xuống 5,5%/năm). Áp dụng mức lãi suất theo các văn bản này, qua tính toán của Tòa án cấp phúc thẩm thì bị đơn phải chịu số tiền lãi quá hạn là 4.986.804.315 đồng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán từ khi khoản nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm là quá cao và không điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận lãi quá hạn với mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu mà không điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là không đúng. Do đó, HĐXX phúc thẩm thấy cần áp dụng các quyết định về điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Nhà nước như đã

phân tích ở trên để tính lại lãi suất quá hạn, chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi quá hạn của nguyên đơn, phần không được chấp nhận nguyên đơn sẽ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Cụ thể, Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/11/2019) là 7.912.667.600 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.850.000.000 đồng; Lãi trong hạn là 75.863.285 đồng; Lãi quá hạn là 4.986.804.315 đồng. (Giảm hơn 2,9 tỷ đồng tiền lãi quá hạn so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu bị bác này).

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh, thế chấp tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty T với VPB đối với khoản vay trên:

+ Ngày 15/12/2005, hộ gia đình Ông Phạm Minh T đã ký Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 13507 quyển số 3TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1-TP Hà Nội, ngày 15/12/2008 các bên ký Phụ lục hợp đồng thế chấp số công chứng 11892 quyển số 1TP/SCC-HĐGD tại Phòng công chứng số 6 - TP Hà Nội và ngày 15/12/2010 các bên ký Phụ lục lần hai hợp đồng thế chấp số công chứng 10408 quyển số 1TP/SCC-HĐGD tại Phòng công chứng số 6 - TP Hà Nội. Theo đó, hộ gia đình Ông Phạm Minh T đã đồng ý thế chấp cho Ngân hàng tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , xã N huyện Đ , H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của hộ gia đình Ông Phạm Minh T đã được UBND Huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC641406 ngày 14/09/2005. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Đông Anh TP Hà Nội ngày 15/12/2005 là đúng với các quy định tại Nghị định số 165/199/NĐ-CP ngày 19/11/1999 và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo, phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Ngày 01/11/2005, hộ gia đình Ông Nguyễn Văn O đã ký Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 11585 quyển số 3TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 - TP Hà Nội.Theo đó, hộ gia đình Ông Nguyễn Văn O đã đồng ý thế chấp cho Ngân hàng tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , X (nay là X), Huyện T (nay là quận B), Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Nguyễn Văn O và Bà Phạm Diễm H , đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD373135 29/07/2005. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng Tài nguyên môi trường và nhà đất huyện Từ Liêm, TP Hà Nội ngày 01/11/2005 là đúng với các quy định tại Nghị định số 165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo, phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Ngày 21/11/2005, ông Nguyễn Văn H (đại diện theo ủy quyền của hộ gia đình Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P) đã ký Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 149 quyển số 3TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 -tỉnh Lạng Sơn, Phụ lục hợp đồng thế chấp số công chứng 611 quyển số 1 TP/CC -SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1- tỉnh Lạng Sơn. Theo đó, hộ gia đình ông Viễn đã đồng ý thế chấp cho Ngân hàng tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại Nhà đất tại khối 07, phường H , TP. L , tỉnh L thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P được UBND TP. Lạng sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01790.QSDĐ/490/2003/QĐ-UB(H) 07178. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất và nhà thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn ngày 21/11/2005là đúng với các quy định tại Nghị định số

165/199/NĐ-CP ngày 19/11/1999 và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo, phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Ngày 29/6/2009, ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị Đ đã ký Hợp đồng thế chấp số công chứng 8486 -09 quyển số 2 TP/CC- SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1 -TP Hà Nội. Theo đó ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị Đ đã đồng ý thế chấp cho Ngân hàng tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại số 03 tổ 28 cụm 4, phường P , T , H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ đã được UBND quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10103153659 ngày 22/09/2004. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất và nhà quận Tây Hồ, Hà Nội ngày 24/6/2009 là đúng với các quy định tại nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo.

Xét thấy, khi các bên ký các hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh, các phụ lục hợp đồng nói trên các bên thế chấp đều có đủ năng lực hành vi dân sự. Khi ký giao dịch, các ông bà Nguyễn Văn O , Phạm Diễm H, Vũ Tuấn V , Nguyễn Thị P , Phạm Minh T , Ngô Thị L , Phạm Minh H , Phạm Thế P , Phạm Mai H g, ông Nguyễn Văn C , bà Nguyễn Thị Đ đều tự nguyện không bị cưỡng ép, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, được ký kết tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Do đó, có cơ sở khẳng định các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, các hợp đồng bảo lãnh và các phụ lục hợp đồng nêu trên đã được ký theo trình tự thủ tục, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy các bên có trách nhiệm, nghĩa vụ tiếp tục thực hiện, tiếp tục duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án.

Hai gia đình thế chấp có kháng cáo đều xác nhận, thừa nhận mình ký hợp đồng bảo lãnh và phụ lục hợp đồng tự nguyện nhưng chỉ đồng ý trả ngân hàng khoản nợ gốc đã đảm bảo còn lãi suất của khoản đảm bảo đó xin miễn giảm (nhưng ngân hàng không chấp nhận).

Xét yêu cầu kháng cáo của ông O và ông T , HĐXX thấy tại các lời khai ban đầu Công ty T cho rằng việc ông Nguyễn Văn H - nguyên TGĐ của Công ty T ký các hợp đồng với VPB , Công ty T không biết cũng không có ủy quyền. Tuy nhiên toàn bộ số tiền VPB giải ngân qua các giấy nhận nợ đều được chuyển đến tài khoản của Công ty T , không có khoản tiền nào được chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Hải. Các lời khai sau, đại diện Công ty T đã thừa nhận và xác định trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh của của Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0936400162 ngày 30/12/2009 giữa Công ty T và VPB . Như vậy, Công ty T đã thừa nhận tính pháp lý của các hợp đồng do ông H ký với VPB .

Tại Điều lệ của Công ty T đã quy định quyền và nghĩa vụ của Tổng giám đốc công ty, tại các biên bản họp hội đồng thành viên vào ngày 10/10/2009 cũng đã nhất trí về việc vay vốn tại VPB , người đại diện theo pháp luật của công ty ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H - Tổng giám đốc ký các hợp đồng và các giấy tờ liên quan đến vấn đề vay vốn tại VPB , đồng ý để ông Nguyễn Văn H dùng các tài sản để vay vốn và đồng ý để VPB phát mại các tài sản trên để thu hồi nợ nếu Công ty T vi phạm các cam kết với Ngân hàng.

Như vậy, việc ông Nguyễn Văn H - nguyên Tổng giám đốc Công ty T ký các Hợp đồng bảo lãnh, phụ lục Hợp đồng bảo lãnh và hợp đồng thế chấp nói trên là đúng với các quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu

cầu tuyên bố các hợp đồng bảo lãnh và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp vô hiệu là có căn cứ (các đương sự không có kháng cáo về nội dung này).

Đối với ý kiến của Ông O, bà H chỉ đồng ý thanh toán số tiền 431.000.000 đồng nợ gốc cho VPB và đồng ý trả một phần nợ lãi, đề nghị VPB trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông bà. Thì thấy, tại Hợp đồng bảo lãnh số công chứng 11585 quyển số 3TP/CC -SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1-TP Hà Nội về việc Ông Nguyễn Văn O đã đồng ý thế chấp cho Ngân hàng tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , X (nay là X), Huyện T (nay là quận B), Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của hộ Ông Nguyễn Văn O đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD373135 29/07/2005 với số tiền dư nợ gốc tối đa là 341.000.000 đồng. Tuy nhiên, các tài sản thế chấp (trong đó có nhà đất của hộ gia đình Ông Nguyễn Văn O) là để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0936400162 ngày 30/12/2009 giữa VPB và Công ty T cho đến khi Hợp đồng tín dụng được tất toán. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của hộ gia đình ông O là có căn cứ.

Đối với ý kiến kháng cáo của hộ gia đình ông T bà L chỉ đồng ý thanh toán khoản bảo đảm gốc mà không T toán lãi thì thấy rằng như đã phân tích ở trên, nghĩa vụ đảm bảo của gia đình ông T , bà L ghi rất rõ trong hợp đồng thế chấp nên không thể chấp nhận yêu cầu này của ông T , bà L .

Đối với tài sản của ông C , bà Đ do sau khi ngân hàng khởi kiện thì họ đã nộp tiền để trả nợ thay cho bị đơn và ngân hàng đã giải chấp là phù hợp quy định trong các hợp đồng thế chấp và quy định của pháp luật.

Đối với tài sản của hộ gia đình ông V , bà P do đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX phúc thẩm không xem xét và giữ nguyên các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về tài sản này.

Như vậy, các Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh và Phụ lục hợp đồng nêu trên đều là tài sản của người thứ ba, đều được lập bằng văn bản, có chữ ký của người có tài sản, được công chứng của Văn phòng công chứng, và đều có đơn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, được Văn phòng Đăng ký đất đai có thẩm quyền chứng nhận và tất cả đều đảm bảo khoản vay của Công ty T với VPB nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Khi bị đơn không trả được nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo và xác định nghĩa vụ bảo đảm 12,77% đối với tài sản của hộ gia đình ông Oanh, 39,84% đối với tài sản của hộ gia đình ông Viễn và 47,39% tài sản của hộ gia đình ông T là đúng các thỏa thuận về nghĩa vụ trong các hợp đồng thế chấp.

- Ngày 30/10/2019, VPB đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó VPB đã rút yêu cầu kê biên, phát mại tài sản đối với nhà đất tại số 03 tổ 28 cụm 4 phường P , quận T , Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ . Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của VPB là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những phân tích đánh giá trên, HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông O, ông T. Sửa một phần bản án sơ thẩm trong vụ án này về lãi suất quá hạn và xác định nghĩa vụ đảm bảo.

Lời đề nghị, kết luận của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên toà hôm nay không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu lãi quá hạn không được chấp nhận (2.900.000.000 đồng).

- Án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên ông O , ông T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và điểm b khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng :

- Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 381, Điều 342, Điều 361, Điều 367, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Nghị định 165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo;

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH khóa 12 ngày 27/2/2009 về án phí;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sửa bản án kinh doanh thương mại số 42/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân quận B , thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu giải quyết vụ án của Ngân hàng TMCP V đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp Hợp đồng thế chấp số công chứng 8486 - 09 quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/6/2009 tại Phòng công chứng số 1- thành phố Hà Nội liên quan đến nhà đất tại số 03 tổ 28 cụm 4 phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ (do họ đã tất toán nghĩa vụ đảm bảo).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V đối với Công ty CP thương mại Quốc Tế T .

Buộc Công ty CP thương mại Quốc Tế T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0936400162 ngày 30/12/2009 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2019) là 7.912.667.600 đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.850.000.000 đồng; Lãi trong hạn là 75.863.285 đồng; Lãi quá hạn là 4.986.804.315 đồng.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/11/2019) bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất

9,75%/năm đến ngày 17/3/2020, từ ngày 17/3/2020 chịu lãi suất quá hạn 8,25%/năm đến khi trả hết nợ gốc (trừ khi Ngân hàng Nhà nước có Quyết định thay đổi với mức lãi suất của Quyết định số 420/QĐ-NHNN ngày 16/3/2020). Số nợ lãi thì không phải chịu lãi suất cho đến khi thi hành án xong.

3. Trường hợp Công ty CP thương mại Quốc Tế T không trả số nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản sau để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V gồm:

3.1. Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , xã N huyện Đ , H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của hộ gia đình Ông Phạm Minh T đã được UBND Huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC641406 ngày 14/09/2005 cho hộ gia đình Ông Phạm Minh T . Nghĩa vụ đảm bảo của tài sản này là 47,39% nợ gốc và lãi.

3.2. Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại thôn Đ , X (nay là X), Huyện T (nay là quận B), Hà Nội thuộc quyền sở hữu và sử dụng của hộ Ông Nguyễn Văn O đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD373135 29/07/2005 cho hộ Ông Nguyễn Văn O . Nghĩa vụ đảm bảo của tài sản này là 12,77% nợ gốc và lãi.

Trường hợp khi hộ gia đình Ông Nguyễn Văn O đã hoàn thành nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh (Công ty T) thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh nêu trên.

3.3. Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất tại tại khối 07, phường H, thành phố L, tỉnh L thuộc quyền sử hữu và sử dụng của Ông Vũ Tuấn V và Bà Nguyễn Thị P được UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01790 ngày 22/8/2003 cho hộ Ông Vũ Tuấn V . Nghĩa vụ đảm bảo của tài sản này là 39,84% nợ gốc và lãi.

3.4. Những ai đang sinh sống, kinh doanh tại nơi có tài sản thế chấp dưới mọi hình thức phải chuyển dọn đi để đảm bảo việc thi hành án.

4. Nếu bị đơn hoặc các chủ tài sản thế chấp thanh toán nghĩa vụ đủ theo mục 2 và 3 nêu trên thì ngân hàng có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận và làm thủ tục giải chấp ngay.

5. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Bị đơn là Công ty CP thương mại Quốc Tế T phải chịu 115.912.668 đồng án phí sơ thẩm.

- Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP V Hoàn phải chịu 90.000.000 đồng án phí sơ thẩm được trừ 60.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 03062 ngày 01/10/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B , thành phố Hà Nội; Còn phải chịu 30.000.000 đồng.

- Hoàn trả lại cho ông O , ông T mỗi người 2.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 24116 ngày 06/01/2020 và Biên lai số 24039 ngày 13/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B , thành phố Hà Nội.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 12/9/2020.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận B ;
- Chi Cục THADS quận B ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Hoàng Minh Thành